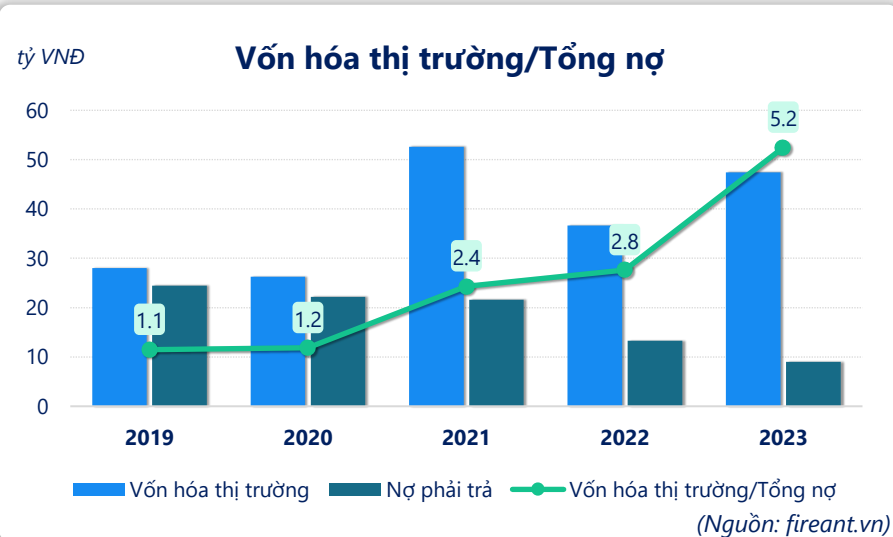
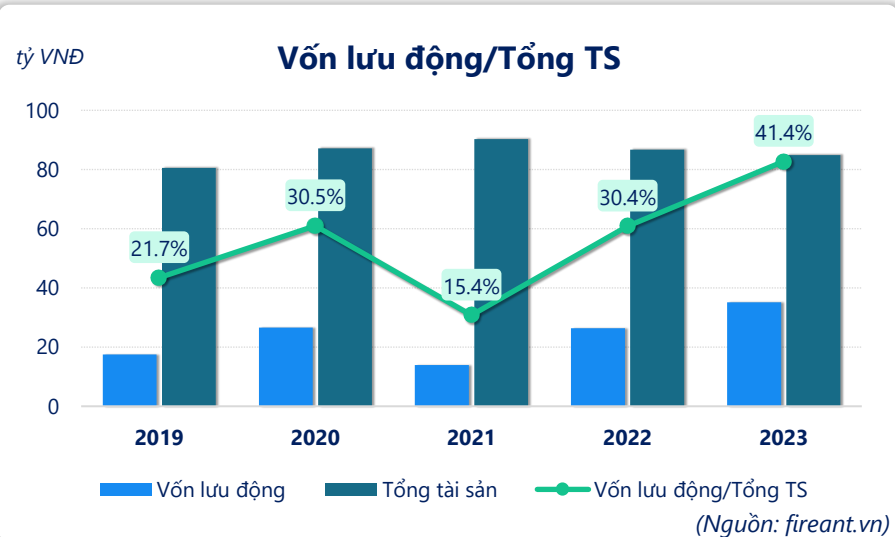
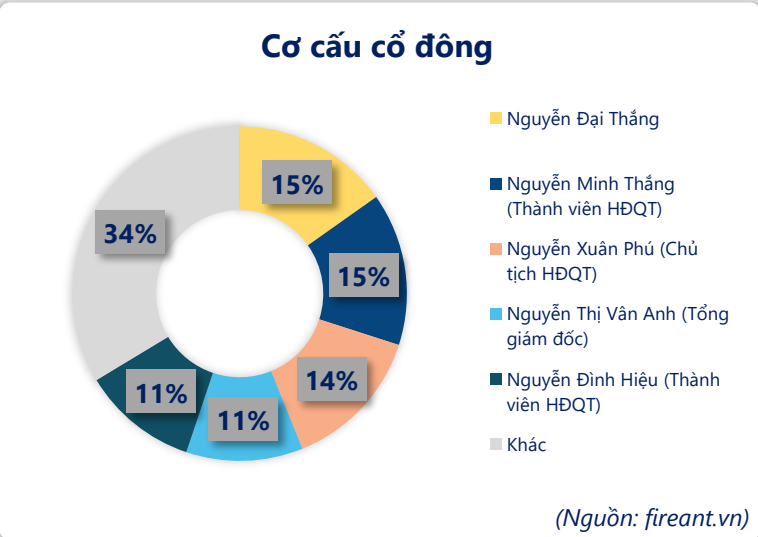
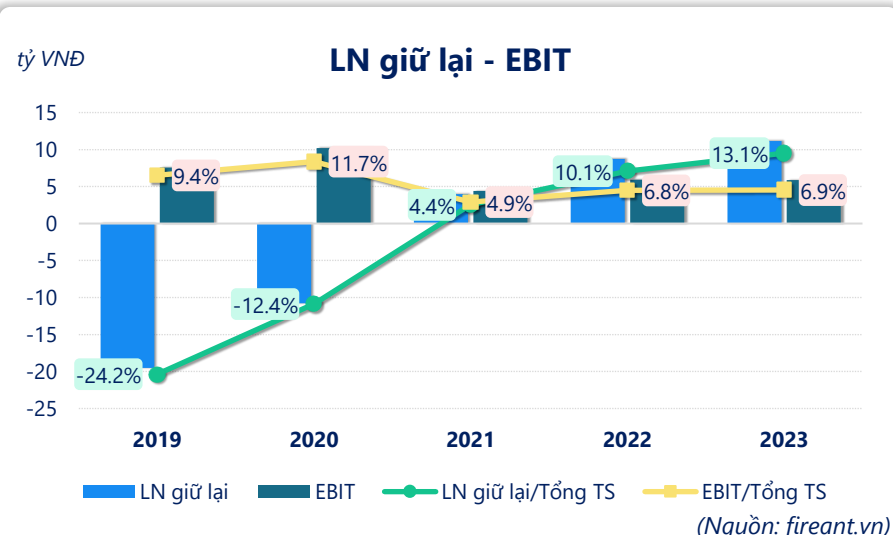
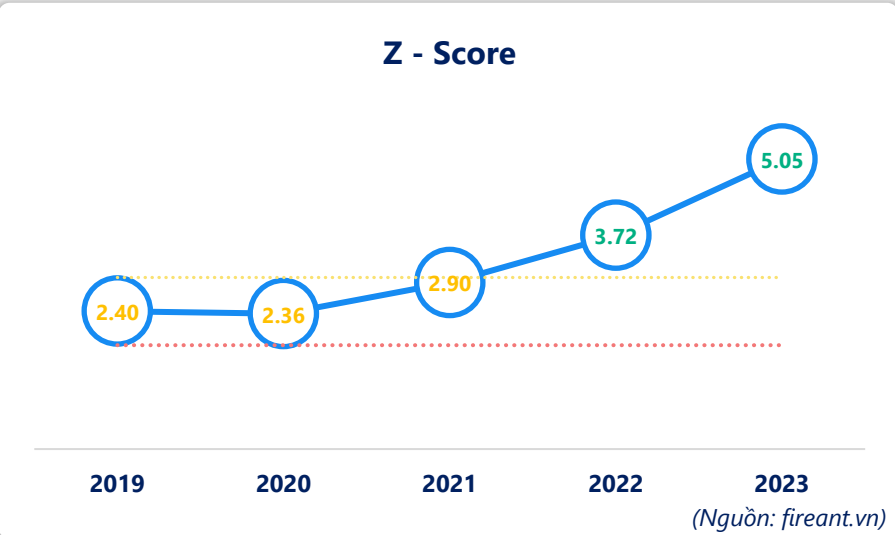
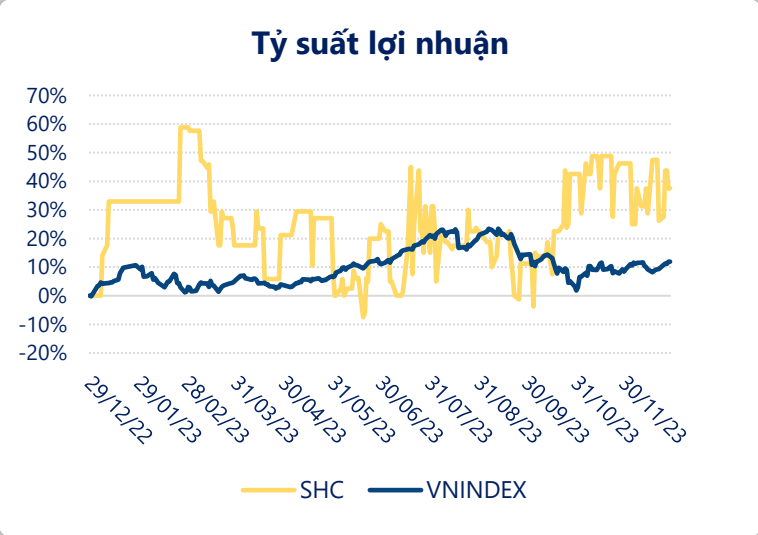


Ngày	11,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	19.6%	31.0%

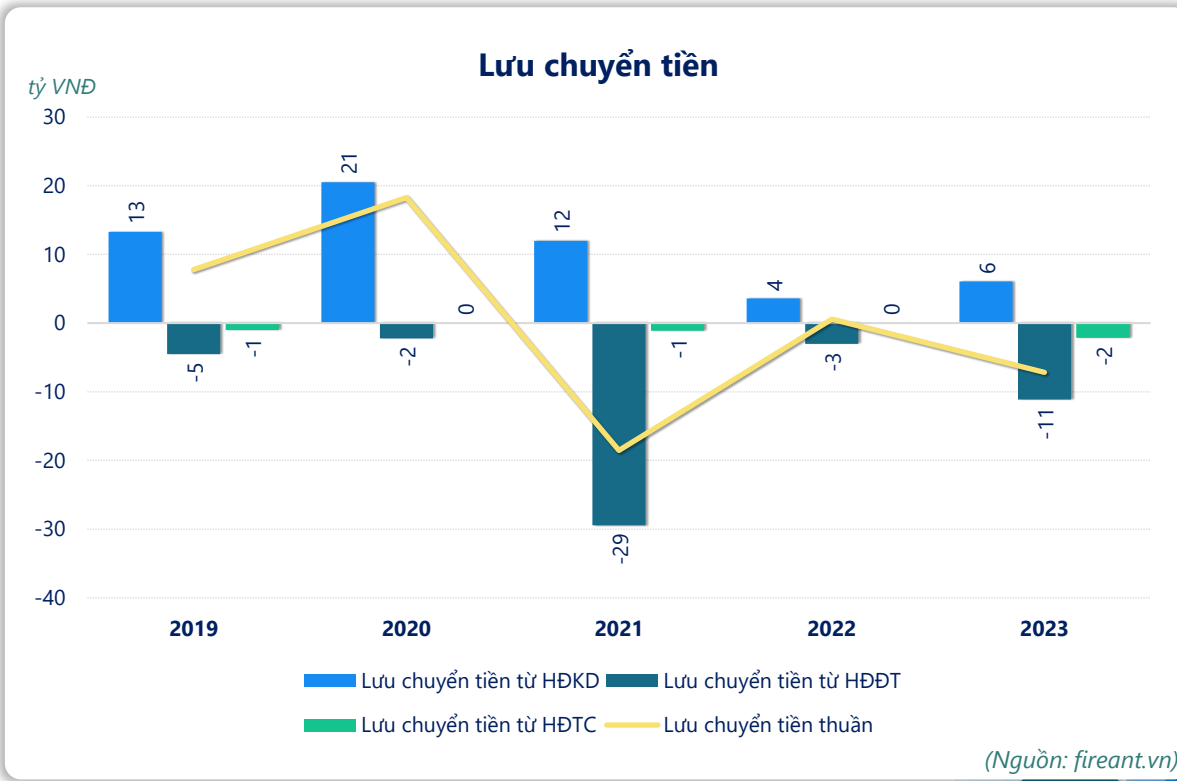
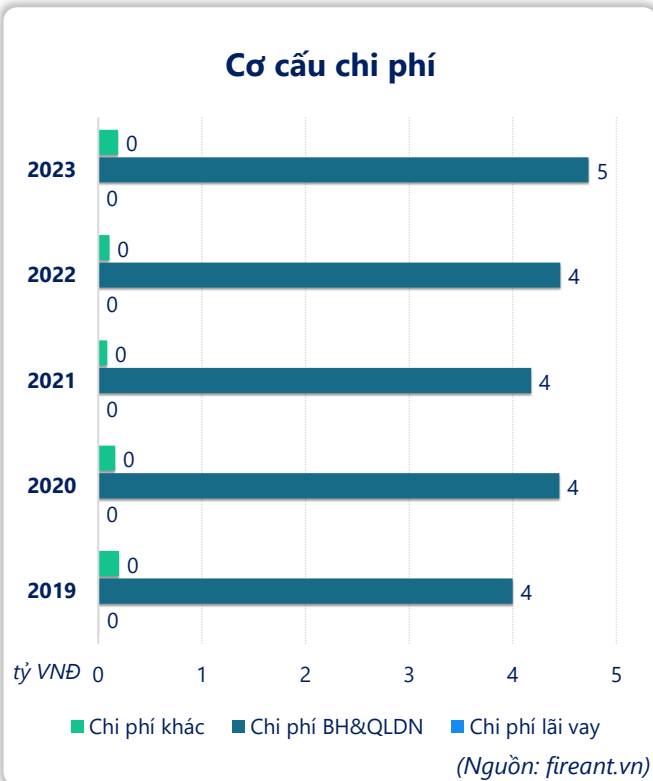
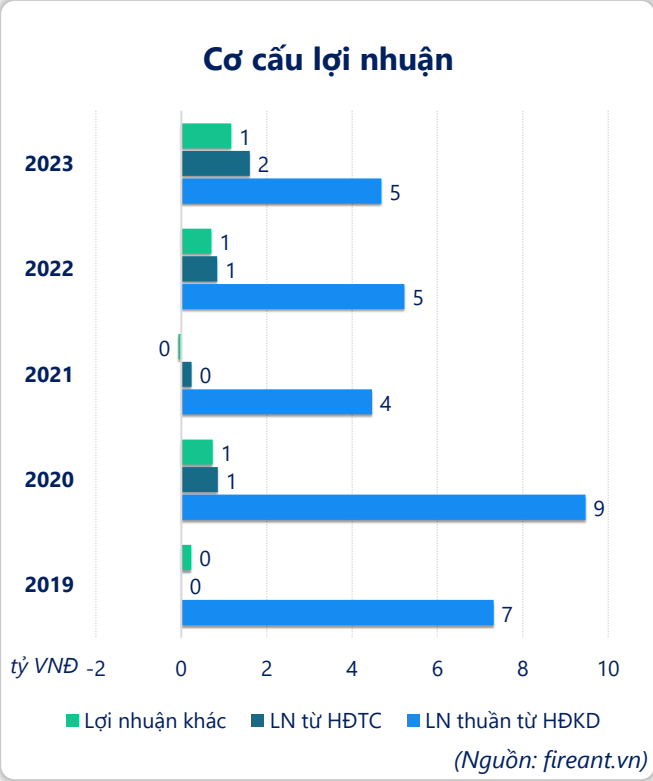
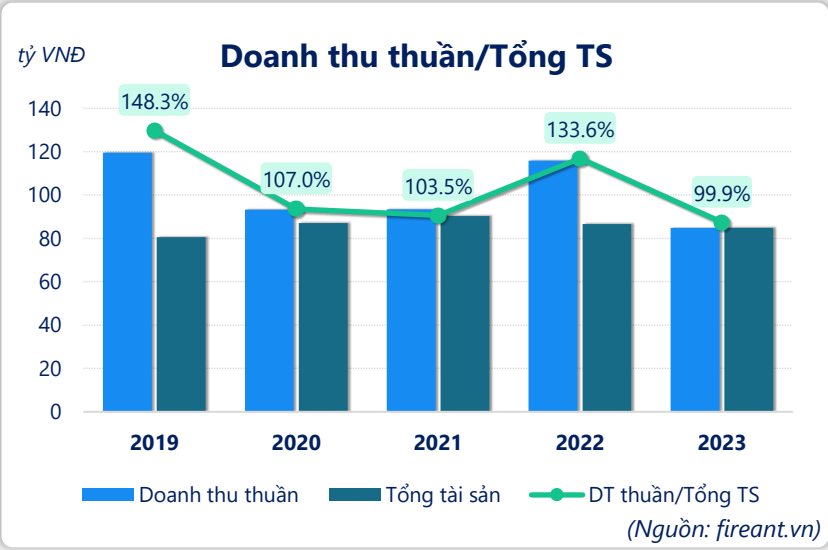
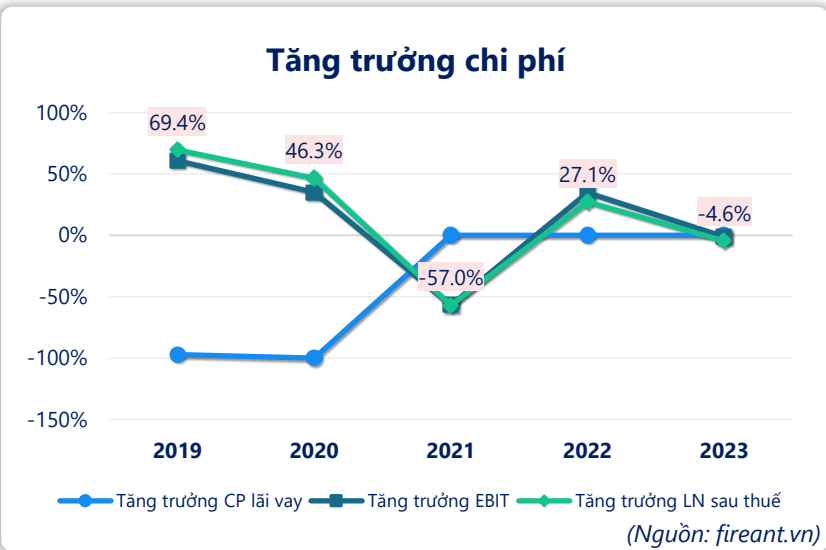
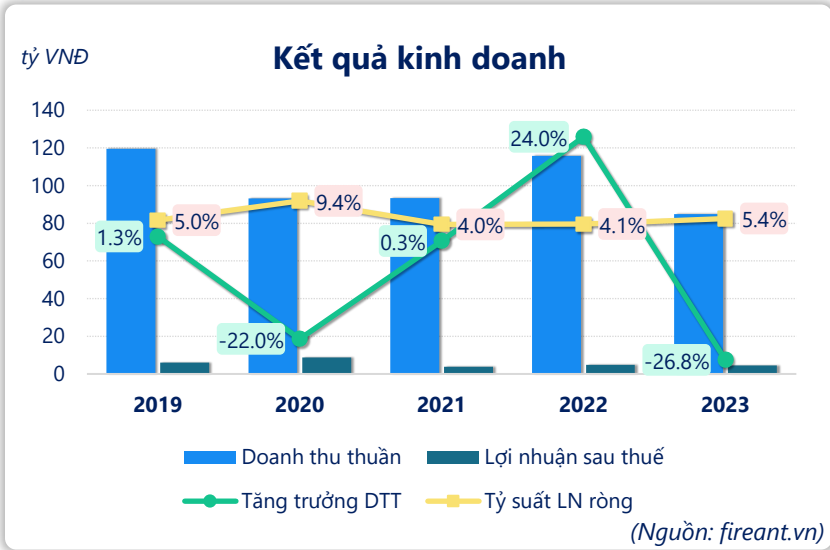
Hệ số nguy cơ phá sản	5.05
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

DT thuần	2023	84.8	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 31.2
			▼ 26.8%

LN sau thuế	2023	4.56	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 0.22
			▼ 4.6%



CTCP Hàng Hải Sài Gòn (UPCOM: SHC)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	84.9	86.7	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	44.1	39.6	11.4%
Tiền và tương đương tiền	8.66	15.4	-43.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.1	9.00	146%
Phải thu ngắn hạn	12.4	13.9	-11.0%
Hàng tồn kho	0.01	0.02	-50.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	1.24	-21.8%
Tài sản dài hạn	40.7	47.0	-13.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.6	43.5	-15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	0.48	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.56	0.56	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.06	2.48	23.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9.04	13.3	-31.8%
Nợ ngắn hạn	9.04	13.3	-31.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	4.85	-35.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	75.8	73.4	3.3%
Vốn chủ sở hữu	75.8	73.4	3.3%
Vốn điều lệ	43.1	43.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	120	93.2	93.4	116	84.8
Giá vốn hàng bán	108	80.1	85.0	107	77.0
Lợi nhuận gộp	11.3	13.1	8.40	8.84	7.82
Doanh thu HĐTC	0.07	0.88	0.30	0.93	1.64
Chi phí TC	0.06	0.03	0.06	0.09	0.03
Chi phí lãi vay	0.01	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.00	4.45	4.18	4.46	4.73
LN thuần từ HĐKD	7.31	9.47	4.47	5.23	4.69
Lợi nhuận khác	0.24	0.74	-0.07	0.71	1.17
LN trước thuế	7.55	10.2	4.40	5.93	5.86
Lợi nhuận sau thuế	5.97	8.74	3.76	4.78	4.56
LNST của CĐ cty mẹ	5.97	8.74	3.76	4.78	4.56

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.3	20.5	12.0	3.58	6.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.51	-2.23	-29.4	-3.03	-11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.00	0	-1.10	0	-2.12
Tiền đầu kỳ	6.76	14.6	32.9	14.4	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	7.79	18.3	-18.5	0.56	-7.19
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.07	0.08	0.44	0.42
Tiền cuối kỳ	14.6	32.9	14.4	15.4	8.66

(Nguồn: fireant.vn)